



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2017



Ngày 30 tháng 06 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,179,292,795,693	1,876,217,501,605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	860,478,802,558	799,676,241,298
1. Tiền	111		40,975,380,604	34,007,125,679
2. Các khoản tương đương tiền	112		819,503,421,954	765,669,115,619
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		204,817,083,737	15,842,590,331
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	204,817,083,737	15,842,590,331
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,043,550,492,511	837,057,659,101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	281,241,528,964	320,609,474,143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	226,507,295,756	21,895,916,812
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4d	135,225,836,005	232,035,671,296
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	405,650,983,137	267,591,748,201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5,075,151,351)	(5,075,151,351)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	33,502,435,500	80,316,645,586
1. Hàng tồn kho	141		34,130,043,072	81,355,675,257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627,607,572)	(1,039,029,671)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,943,981,387	143,324,365,289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	517,954,747	323,529,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	34,797,031,447	141,222,795,083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1,628,995,193	1,778,040,936
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,754,685,111,492	6,444,904,113,125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,027,467,157,538	1,090,190,075,748
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	135,524,020,798	262,140,216,993
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4e	231,425,250,000	231,425,250,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4c	660,517,886,740	596,624,608,755
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,008,866,868,369	1,821,750,070,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	9,247,723,874	62,835,654,087
- Nguyên giá	222		19,909,810,492	107,435,893,824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,662,086,618)	(44,600,239,737)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2,999,619,144,495	1,758,914,416,633
- Nguyên giá	228		3,641,291,750,428	2,315,408,540,642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(641,672,605,933)	(556,494,124,009)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,229,467,337,543	3,034,392,273,789
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	2,229,467,337,543	3,034,392,273,789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		275,954,163,516	293,960,350,008
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c2	157,875,069,180	156,246,769,048
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	118,079,094,336	137,713,580,960
VI. Tài sản dài hạn khác	260		212,929,584,526	204,611,342,860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	128,064,592,952	97,110,644,244
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13c	84,864,991,574	107,500,698,616
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,933,977,907,185	8,321,121,614,730
			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,859,965,539,530	5,302,872,639,911
I. Nợ ngắn hạn	310		1,307,785,619,745	1,143,166,573,901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	64,851,304,825	72,332,563,999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19d	12,928,254,253	17,163,841,856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	23,796,672,549	20,788,800,432
4. Phải trả người lao động	314		71,736,371	831,747,524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	34,530,065,218	49,841,687,345
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	246,199,549	246,200,094
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	418,114,353,924	329,456,805,210
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	751,460,250,000	648,492,633,348
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23e.2	1,786,783,056	4,012,294,093
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4,552,179,919,785	4,159,706,066,010
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19c	1,246,961,758	79,156,511,758
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	4,437,502,982,795	3,967,119,579,020
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22b	113,429,975,232	113,429,975,232
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,074,012,367,655	3,018,248,974,819
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,074,012,367,655	3,018,248,974,819
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a1	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23a2	3,657,748,096	3,657,748,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23e.1	37,726,173,561	37,726,295,629
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23e.3	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	426,137,282,528	524,577,588,133
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		339,162,210,649	346,934,283,296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86,975,071,879	177,643,304,837
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		677,943,513,470	523,739,692,961
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,933,977,907,185	8,321,121,614,730

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

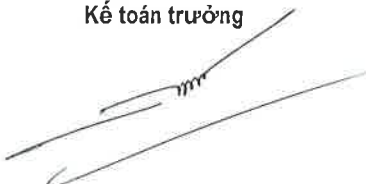
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại				
+ USD			351	1,001
+ EUR			-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc


Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính

Nguyễn Văn Thành

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý 2 năm 2017**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		155,636,307,567	100,177,369,053	264,493,110,582	169,821,924,284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,721,167,687	2,324,659,289	7,442,335,374	4,588,458,767
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		151,915,139,880	97,852,709,764	257,050,775,208	165,233,465,517
4. Giá vốn hàng bán	11		54,495,228,012	58,701,851,205	88,222,385,521	94,516,105,143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		97,419,911,868	39,150,858,559	168,828,389,687	70,717,360,374
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		85,908,271,722	84,646,005,971	167,269,460,805	167,901,879,066
7. Chi phí tài chính	22		55,920,235,615	26,694,041,030	119,040,869,185	51,904,570,015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55,920,208,170	26,694,041,030	99,229,699,065	51,904,361,706
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		717,381,909	7,782,112,277	1,628,300,132	16,039,427,305
9. Chi phí bán hàng	25		8,367,461,398	4,674,808,197	16,926,089,016	8,438,978,714
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32,681,309,962	18,038,751,449	66,447,237,344	35,827,181,059
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		87,076,558,524	82,171,376,131	135,311,955,079	158,487,936,957
12. Thu nhập khác	31		110,545,455	133,939,247	493,418,680	229,940,155
13. Chi phí khác	32		344,442,061	223,605,004	386,100,983	223,605,004
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(233,896,606)	(89,665,757)	107,317,697	6,335,151
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		86,842,661,918	82,081,710,374	135,419,272,776	158,494,272,108
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12,006,920,960	9,049,921,672	22,079,672,692	16,267,254,513
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		74,835,740,958	73,031,788,702	113,339,600,084	142,227,017,595
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		54,907,049,803	59,333,443,882	86,975,071,879	114,876,107,475
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19,928,691,155	13,698,344,820	26,364,528,205	27,350,910,120
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		283	308	449	592
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc

CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG

CII


 Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		135,419,272,776	158,494,272,108
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		110,154,130,182	58,888,229,294
- Các khoản dự phòng	03		-	300,460,838
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(1,215,281)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(149,483,283,752)	(183,939,883,689)
- Chi phí lãi vay	06		99,229,699,065	51,904,361,706
- Các khoản điều chỉnh khác	07		7,442,335,374	4,496,410,956
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		202,762,153,645	90,142,635,932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,102,847,586)	20,072,854,130
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,091,315,107)	(110,273,858)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13,790,865,008	6,236,237,127
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		819,975,336	(5,688,248,384)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(111,382,348,114)	(74,787,375,734)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,256,182,237)	(19,014,527,125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(350,362,345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73,540,300,945	16,500,939,743
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(720,171,365,034)	(361,493,145,624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		125,763,700,209	125,708,546,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(314,219,493,406)	(169,650,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		222,054,835,291	435,439,618,708
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

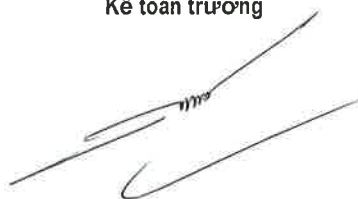
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74,256,034,146	123,990,758,462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(612,316,288,794)	153,995,778,001
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		171,701,000,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(12,596,040,000)	(12,596,040,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		935,357,586,664	437,945,036,852
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(305,849,749,556)	(85,312,012,558)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(189,034,247,999)	(129,808,348,611)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		599,578,549,109	210,228,635,683
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		60,802,561,260	380,725,353,427
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		799,676,241,298	739,148,574,877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1,215,281
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		860,478,802,558	1,119,875,143,585

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,179,292,795,693	1,876,217,501,605
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		860,478,802,558	799,676,241,298
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		204,817,083,737	15,842,590,331
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,043,550,492,511	837,057,659,101
4. Hàng tồn kho	140		33,502,435,500	80,316,645,586
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,943,981,387	143,324,365,289
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,754,685,111,492	6,444,904,113,125
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,027,467,157,538	1,090,190,075,748
2. Tài sản cố định	220		3,008,866,868,369	1,821,750,070,720
3. Bất động sản đầu tư	240		2,229,467,337,543	3,034,392,273,789
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		275,954,163,516	293,960,350,008
5. Tài sản dài hạn khác	260		212,929,584,526	204,611,342,860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8,933,977,907,185	8,321,121,614,730

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,859,965,539,530	5,302,872,639,911
1. Nợ ngắn hạn	310		1,307,785,619,745	1,143,166,573,901
2. Nợ dài hạn	330		4,552,179,919,785	4,159,706,066,010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,074,012,367,655	3,018,248,974,819
1. Vốn chủ sở hữu	410		3,074,012,367,655	3,018,248,974,819
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8,933,977,907,185	8,321,121,614,730

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính

Nguyễn Văn Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này			Lũy kế từ đầu năm		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		155,636,307,567	100,177,369,053	264,493,110,582	169,821,924,284		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,721,167,687	2,324,659,289	7,442,335,374	4,588,458,767		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		151,915,139,880	97,852,709,764	257,050,775,208	165,233,465,517		
4. Giá vốn hàng bán	11		54,495,228,012	58,701,851,205	88,222,385,521	94,516,105,143		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97,419,911,868	39,150,858,559	168,828,389,687	70,717,360,374		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		85,908,271,722	84,646,005,971	167,269,460,805	167,901,879,066		
7. Chi phí tài chính	22		55,920,235,615	26,694,041,030	119,040,869,185	51,904,570,015		
8. Chi phí bán hàng	25		8,367,461,398	4,674,808,197	16,926,089,016	8,438,978,714		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32,681,309,962	18,038,751,449	66,447,237,344	35,827,181,059		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87,076,558,524	82,171,376,131	135,311,955,079	158,487,936,957		
11. Thu nhập khác	31		110,545,455	133,939,247	493,418,680	229,940,155		
12. Chi phí khác	32		344,442,061	223,605,004	386,100,983	223,605,004		
13. Lợi nhuận khác	40		(233,896,606)	(89,665,757)	107,317,697	6,335,151		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		86,842,661,918	82,081,710,374	135,419,272,776	158,494,272,108		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12,006,920,960	9,049,921,672	22,079,672,692	16,267,254,513		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74,835,740,958	73,031,788,702	113,339,600,084	142,227,017,595		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		283	308	449	592		

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2017
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (08) tám công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;

- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;

- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

Hoạt động chính của công ty và các công ty con là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa thiết bị điện; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con 08

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất qua gián tiếp: 01

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất:

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89.98%	89.98%	414,174,843,031	
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	51.00%	258,876,000,000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	99.99%	300,659,554,167	
4/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	100.00%	100.00%	430,425,833,333	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	99.99%	335,996,028,454	
6/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	51.75%	51.75%	246,458,125,772	
7/ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	99.998%	99.998%	96,000,000,000	
Cộng	xxx	xxx	2,082,590,384,757	

- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99.99%	99.99%	Tỉnh Bình Dương
Cộng	xxx	xxx	

- Các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	10.00%	154,483,480,000	
2/ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	45.00%	45.00%	3,391,589,180	
Cộng	xxx	xxx	157,875,069,180	

(*) Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như: vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

- Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty ka65p báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Đầu tư vào công ty liên kết;

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định..

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

+ Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay đầu tư cho dự án B.O.T trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	206,491,782	348,352,758
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40,768,888,822	33,658,772,921
- Các khoản tương đương tiền	819,503,421,954	765,669,115,619
Cộng	860,478,802,558	799,676,241,298

2. Các khoản đầu tư TC

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1) Ngắn hạn	204,817,083,737	204,817,083,737	15,842,590,331	15,842,590,331
- Tiền gửi có kỳ hạn	204,817,083,737	204,817,083,737	15,842,590,331	15,842,590,331
...				
b2) Dài hạn	118,079,094,336	118,079,094,336	137,713,580,960	137,713,580,960
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác		-		-
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	118,079,094,336	118,079,094,336	137,713,580,960	137,713,580,960
Cộng	322,896,178,073	322,896,178,073	153,556,171,291	153,556,171,291

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	155,383,480,000	2,491,589,180	155,383,480,000	863,289,048
+ ĐTXD CT đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận gđ1	154,483,480,000	-	154,483,480,000	-
+ Cty TNHH Dịch vụ MCSC với hoạt động dịch vụ thu phí	900,000,000	2,491,589,180	900,000,000	863,289,048
....		-		
Cộng	155,383,480,000	2,491,589,180	155,383,480,000	863,289,048
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	157,875,069,180		156,246,769,048	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án đầu tư xây dựng mở rộng XLHN;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A qua TP Phan Rang- Tháp Chàm;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741;
- + Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn qua Tỉnh Ninh Thuận.
- + Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu với hoạt động chính là đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án Đầu tư xây dựng cầu Rạch Miếu.
- + Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII với hoạt động xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

- + Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng Công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT.
- + Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

- Ngày 12/01/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII để mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên với giá trị là 96 tỷ đồng.
- Ngày 20/01/2017 và ngày 07/03/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII góp vốn vào Cty Cầu Rạch Miếu dự án GD2 , mở rộng và XD 04 đoạn tuyến QL60 nối cầu Rạch Miếu đến cầu Cổ Chiên, T.Bến Tre với giá trị là 163 tỷ đồng.

- Tháng 2/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII đã thoái vốn Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia với giá trị là 78.150.000.000 đồng. Do đó Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia không còn là công ty con của Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII.

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	281,241,528,964	320,609,474,143
a) Phải thu của khách hàng	280,705,338,964	319,862,084,143
- UBNDTP. HCM giá trị đầu tư dự án B.T xây dựng cầu sài Gòn	252,325,474,733	251,418,309,508
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1,217,062,314	1,217,062,314
- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2,909,750,000	2,909,750,000
- Cty CP Him Lam	-	3,158,377,829
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	2,824,178,378	4,047,897,050
- Ban QLDA Công trình Giao thông	11,834,839	1,662,540,000
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	1,321,079,368
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	3,744,703,767	3,744,703,767
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1,018,100,000	1,018,100,000
- Công Ty TNHH MTV Chiếu Sáng Công Cộng TP.HCM	-	2,271,392,200
- Công Ty Cổ Phần Điện Chiếu Sáng Hùng Quang	-	1,280,503,598
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	-	1,777,172,100
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	-	969,046,468
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	-	4,914,921,000
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	-	9,386,257,738
- Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	-	5,435,849,000
- Công ty cầu 14	2,505,072,658	2,505,072,658
- Chi Nhánh CIENCO 1 tại TP.HCM *	1,200,284,528	1,148,697,230
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11,627,798,379	19,675,352,315
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	536,190,000	747,390,000
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	324,990,000	324,990,000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	211,200,000	422,400,000
3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	135,524,020,798	262,140,216,993
- UBNDTP.HCM giá trị đầu tư dự án cầu SG	135,524,020,798	262,140,216,993
Cộng	417,301,739,762	583,497,081,136

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	405,650,983,137	-	267,591,748,201	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	1,000,000,000	-	3,651,471,341	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	1,000,000,000	-	3,651,471,341	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	96,009,000,000	-	9,000,000	-
- Cho mượn (tạm ứng);	447,540,959	-	2,329,876,051	-
...				
- Các khoản chi hộ;	34,583,763	-	65,971,849	-
+ Metro Pacific Tollways Corporation	18,261,050	-	34,556,436	-
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	16,322,713	-	31,415,413	-
...				
- Phải thu khác.	308,159,858,415	-	261,535,428,960	-
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát(Cty CP Đầu tư Năm bảy bảy)	1,344,403,839	-	5,344,403,839	-

+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (Cty CP NGK Khánh An)	96,056,856,732		77,667,820,165
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (Tổng Công ty XDCT GT 1)	2,009,042,922		2,009,042,922
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (Tổng Công ty XDCT GT 6)	468,362,520		467,823,969
+ Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	12,596,040,000		12,596,040,000
+ Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	14,884,670,748		8,992,821,910
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)- Phải thu về vốn và lãi hợp tác đầu tư dự án Cầu rạch Chiếc	108,774,224,581		92,125,094,325
+ Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC: phải thu tiền phí giao thông	639,850,000		1,137,142,000
- Tiền hỗ trợ lãi suất tại Quỹ Đầu tư Bình Dương	1,300,785,749		1,300,785,749
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (lãi cho vay phải thu)	45,006,854,060		35,116,638,862
+ NH VIETTIN - Lãi tiết kiệm	984,745,201		821,634,100
+ NH BIDV - Lãi tiết kiệm	67,056,534		-
+ Phải thu khác	24,026,965,529		23,956,181,119
Trong đó, phải thu các bên liên quan	122,984,974,581		109,484,607,666
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	121,345,124,581		104,695,994,325
- Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	1,639,850,000		4,788,613,341
...			
b) Trả trước cho người bán	226,507,295,756		21,895,916,812
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	130,617,572,608		7,007,412,334
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	850,000,000		850,000,000
- Cty CP Kim Sơn Hải	820,000,000		820,000,000
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	528,185,000		528,185,000
- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cày Bắc	35,798,121,000		
- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cày Nam	46,447,454,000		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	1,096,171,000		
- Viện Khoa học và Công nghệ GTVT	878,876,567		456,278,442
- Công ty CP TV Xây dựng 625	3,261,090,000		-
- Trung tâm nghiên cứu công nghệ và TBCN	745,800,000		-
- Cty CP Tư vấn thiết kế GTVT phía Nam	400,301,400		-
- Cty CP Tư vấn giám sát chất lượng công trình Thăng Long	443,822,000		-
- Trả trước cho người bán khác	4,619,902,181		12,234,041,036
Trong đó, trả trước cho các bên liên quan	131,713,743,608		7,007,412,334
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	130,617,572,608		7,007,412,334
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	1,096,171,000		
...			
c) Dài hạn khác	660,517,886,740		596,624,608,755
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	569,110,532,427		491,883,070,230
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	85,586,856,801		98,921,041,013
- Đặt cọc tiền mua 2% cổ phần Cty Rạch Miễu	5,820,497,512		5,820,497,512
d/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	135,225,836,005		232,035,671,296
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM	135,225,836,005		229,035,671,296
- Công ty TNHH Quốc Vương	-		3,000,000,000

Trong đó, Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan	135,225,836,005		229,035,671,296	
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	135,225,836,005		229,035,671,296	
e/ Phải thu về cho vay dài hạn	231,425,250,000		231,425,250,000	
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231,425,250,000		231,425,250,000	
Cộng	2,439,176,360,026	-	2,040,628,577,656	-

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty CP Kim Sơn Hải - phải thu từ ứng trước tiền hàng	820,000,000	-	820,000,000	820,000,000	-	820,000,000
Khách hàng khác - phải thu từ thi công công trình	2,055,563,084	515,426,126	1,540,136,958	2,055,563,084	515,426,126	1,540,136,958
Cty Sáng Tạo Mới - chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528,185,000	-	528,185,000	528,185,000	-	528,185,000
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352,270,000	-	352,270,000	352,270,000	-	352,270,000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887,668,397	-	887,668,397	887,668,397	-	887,668,397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283,640,353	-	283,640,353	283,640,353	-	283,640,353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52,523,488	-	52,523,488	52,523,488	-	52,523,488
Huỳnh Đăng Hồ - tiền đặt cọc thuê VP	60,000,000	-	60,000,000	60,000,000	-	60,000,000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12,217,526	-	12,217,526	12,217,526	-	12,217,526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95,000,000	-	95,000,000	95,000,000	-	95,000,000
Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	19,924,000	-	19,924,000	19,924,000	-	19,924,000
Khách hàng khác - phải thu từ ứng trước tiền hàng	37,870,000	-	37,870,000	37,870,000	-	37,870,000
Cty CP Trường Sang - CP Phòng chống mối Cao ốc LG	31,131,750	-	31,131,750	31,131,750	-	31,131,750
Cty TNHH ứng dụng & PT công nghệ môi trường A.T.E - hệ thống xử lý nước thải	82,889,400	-	82,889,400	82,889,400	-	82,889,400

Ban QLDA Công trình Giao thông Long An- Thi công công trình	1,816,000	544,800	1,271,200	1,816,000	544,800	1,271,200
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25,203,265	-	25,203,265	25,203,265	-	25,203,265
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53,256,500	15,976,950	37,279,550	53,256,500	15,976,950	37,279,550
CT Cầu Rạch Chiếc Bên Phải Tuyên - Thi công công trình	319,297	-	319,297	319,297	-	319,297
Công Trình HTCS Lan Cạn Cầu Thủ Thiêm - Thi công công trình	25,030,127	-	25,030,127	25,030,127	-	25,030,127
Cty TNHH TM DV Điện Gia Hân - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	100,000,000	30,000,000	70,000,000	100,000,000	30,000,000	70,000,000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lộc Mai - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	17,987,200	5,396,160	12,591,040	17,987,200	5,396,160	12,591,040
Cộng	5,642,495,387	567,344,036	5,075,151,351	5,642,495,387	567,344,036	5,075,151,351

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	32,650,364	(32,650,364)	11,712,939,047	(32,650,364)
- Công cụ, dụng cụ;	182,365,957	(1,456,000)	214,640,485	(1,456,000)
- Thành phẩm;	528,730,757	(528,730,757)	14,109,189,603	(940,152,856)
- Hàng hóa;	253,075,656	(64,770,451)	5,359,821,740	(64,770,451)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	33,133,220,338		49,959,084,382	
+ Chi phí cung cấp dịch vụ dở dang	82,197,295		99,398,295	
+ Chi phí thi công, lắp đặt, duy tu dở dang	17,842,976,460		35,130,773,290	
+ Chi phí sản xuất dở dang	-		2,817,604,614	
+ Chi phí đầu tư các dự án BOT chưa khai thác	15,208,046,583		11,911,308,183	
Cộng	34,130,043,072	(627,607,572)	81,355,675,257	(1,039,029,671)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang	2,229,467,337,543		3,034,392,273,789	-
- Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	663,950,204		156,294,000	
- Công trình: Dự án XD nhà ở 477-479 An Dương Vương	727,272,727		727,272,727	
- Dự án BOT mở rộng XLHN	1,801,066,411,798		1,384,522,630,392	
- Công Trình BOT Ninh Thuận	368,030,370,670		1,630,255,986,187	
- Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh BD	41,371,797,738		13,557,281,818	
- Chi phí Dự án Cty Cầu Rạch Miễu	17,607,534,406		5,172,808,665	
...				
Cộng	2,229,467,337,543		3,034,392,273,789	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45,549,474,755	51,982,823,161	8,356,122,207	1,547,473,701		107,435,893,824
- Mua trong năm	-	-	1,051,363,636	-	-	1,051,363,636
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐVH	(4,447,650,102)	-	-	-	-	(4,447,650,102)
- Thanh lý, nhượng bán			(414,480,226)			(414,480,226)
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	(33,258,929,822)	(46,254,605,443)	(4,209,791,564)	8,010,189		(83,715,316,640)
Số dư cuối năm	7,842,894,831	5,728,217,718	4,783,214,053	1,555,483,890	-	19,909,810,492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,708,039,369	29,148,890,909	4,780,605,345	962,704,114		44,600,239,737
- Khấu hao trong năm	355,742,052	306,488,329	334,098,693	135,164,776	-	1,131,493,850
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Phân loại sang TSCĐVH	(60,760,248)	-	-	-	-	(60,760,248)
- Thanh lý, nhượng bán			(414,480,226)			(414,480,226)
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	(5,854,454,224)	(26,037,914,365)	(2,569,191,436)	(132,846,470)		(34,594,406,495)
Số dư cuối năm	4,148,566,949	3,417,464,873	2,131,032,376	965,022,420	-	10,662,086,618
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	35,841,435,386	22,833,932,252	3,575,516,862	584,769,587	-	62,835,654,087
- Tại ngày cuối năm	3,694,327,882	2,310,752,845	2,652,181,677	590,461,470	-	9,247,723,874

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Quyền thu phí giao thông	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8,764,823,450	2,306,318,717,192	-	325,000,000	-	2,315,408,540,642
- Mua trong năm	-	-	-	90,000,000	-	90,000,000
- XDCB hoàn thành	-	1,332,272,250,779	-	-	-	1,332,272,250,779
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	(8,031,674,450)	-	-	(100,000,000)	-	(8,131,674,450)
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình	-	4,447,650,102	-	-	-	4,447,650,102
- Điều chỉnh giảm giá trị quyền thu phí	-	(2,795,016,645)	-	-	-	(2,795,016,645)
Số dư cuối năm	733,149,000	3,640,243,601,428	-	315,000,000	-	3,641,291,750,428
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,248,390,592	555,078,932,676	-	166,800,741	-	556,494,124,009
- Khấu hao trong năm	-	86,367,119,276	-	19,810,014	-	86,386,929,290
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	(1,248,390,592)	-	-	(20,817,022)	-	(1,269,207,614)
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	-	60,760,248	-	-	-	60,760,248
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	641,506,812,200	-	165,793,733	-	641,672,605,933
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	7,516,432,858	1,751,239,784,516	-	158,199,259	-	1,758,914,416,633
- Tại ngày cuối năm	733,149,000	2,998,736,789,228	-	149,206,267	-	2,999,619,144,495

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	35,314,986,194	141,546,324,353
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	517,954,747	323,529,270
- Các khoản khác	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	34,797,031,447	141,222,795,083
...		
b) Dài hạn	128,064,592,952	97,110,644,244
- Các khoản khác	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,089,706,746	4,134,887,411
- Chi phí lãi vay trả trước	124,974,886,206	92,975,756,833
...		
c) Lợi thế thương mại	84,864,991,574	107,500,698,616
- Giá trị LTMM phát sinh từ việc mua Công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	84,864,991,574	107,500,698,616

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	385,708,750,000	385,708,750,000	-	-	385,708,750,000	385,708,750,000
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	-	-	-	9,056,816,681	9,056,816,681	9,056,816,681
- NH BIDV Bình Dương	-	-	10,107,173,018	10,107,173,018	-	-
...						
Cộng vay ngắn hạn	385,708,750,000	385,708,750,000	10,107,173,018	19,163,989,699	394,765,566,681	394,765,566,681
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	365,751,500,000	365,751,500,000	-	-	253,727,066,667	253,727,066,667
Tổng cộng	751,460,250,000	751,460,250,000			648,492,633,348	648,492,633,348

b) Vay dài hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Vietinbank - CN 11:	3,351,280,875,148	3,351,280,875,148	260,501,628,925	137,862,176,538	3,228,641,422,761	3,228,641,422,761
NH BIDV - CN Tây Sài Gòn	396,724,568,925	396,724,568,925	-	5,755,000,000	402,479,568,925	402,479,568,925
NH BIDV - CN Bình Dương	166,336,454,179	166,336,454,179	4,788,784,721	11,620,000,000	173,167,669,458	173,167,669,458
NH BIDV - CN Bến Tre	207,947,984,543	207,947,984,543	-	29,500,000,000	237,447,984,543	237,447,984,543
NH TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	254,564,600,000	254,564,600,000	259,000,000,000	20,145,400,000	15,710,000,000	15,710,000,000
NH TMCP Bản Việt	71,750,000,000	71,750,000,000	-	73,250,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	54,650,000,000	54,650,000,000	36,250,000,000	-	18,400,000,000	18,400,000,000
...						
Cộng vay dài hạn	4,503,254,482,795	4,503,254,482,795	560,540,413,646	278,132,576,538	4,220,846,645,687	4,220,846,645,687
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(365,751,500,000)	(365,751,500,000)			(253,727,066,667)	(253,727,066,667)

c/ Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu Cty CP Đầu tư và Xây dựng XLHN	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000			
Cộng vay và nợ dài hạn	4,437,502,982,795	4,437,502,982,795			3,967,119,579,020	3,967,119,579,020

Trong đó vay dài hạn thanh toán theo kỳ hạn	
Trong vòng 01 năm	365,751,500,000
Trong năm thứ hai	402,037,100,000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	2,414,747,046,814
Sau 5 năm	1,320,718,835,981
Cộng	4,503,254,482,795
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(365,751,500,000)
Số phải trả sau 12 tháng	4,137,502,982,795

d) Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	440,358,750,000	404,108,750,000

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	64,851,304,825	64,851,304,825	72,332,563,999	72,332,563,999
a) Các khoản phải trả người bán	26,904,013,213	26,904,013,213	61,710,879,971	61,710,879,971
- Công Ty CP Xây lắp & Vật Tư Xây Dựng (CBM)	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	-	-	571,092,527	571,092,527
- Cty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	-	-	1,188,573,084	1,188,573,084
- Cty TNHH TM Thép Nhật Phát	-	-	4,852,939,712	4,852,939,712
- Cty TNHH King's Grating	-	-	719,589,860	719,589,860
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	-	-	670,247,389	670,247,389
- Tổng Công ty XDCT GT 1	1,093,648,228	1,093,648,228	-	-
- Tổng Công ty XDCT GT 5	7,305,055,453	7,305,055,453	7,305,055,453	7,305,055,453
- Tổng Công ty XDCT GT 6	1,122,353,876	1,122,353,876	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại 592	2,600,695,308	2,600,695,308	2,600,695,308	2,600,695,308
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	1,916,218,413	1,916,218,413	1,916,218,413	1,916,218,413
- Cty CP Dây & Cáp Điện Kiến Đăng	-	-	1,145,716,880	1,145,716,880
- Cty CP TM XD Kỹ Thuật Thiên Thành	-	-	12,848,254,760	12,848,254,760
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	1,205,088,328	1,205,088,328	1,205,088,328	1,205,088,328
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	1,135,989,655	1,135,989,655	1,114,351,205	1,114,351,205
- Công ty TNHH DV TM sản xuất xây dựng Đông Mê Kông	244,504,091	244,504,091	244,504,091	244,504,091
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	1,933,797,222	1,933,797,222	3,606,270,644	3,606,270,644
- Công ty CP điện Chiếu sáng Hùng Quang	185,571,632	185,571,632	185,571,632	185,571,632
- Công ty TNHH XD Thương Mại Lê Hà	1,526,978,527	1,526,978,527	-	-
- Công ty CP Đầu tư Năm Bầy Bầy	-	-	308,065,977	308,065,977
- Cty TNHH SX & XD Đại Phong	-	-	3,006,667,460	3,006,667,460
- Cty TNHH XD Duy Minh	-	-	5,225,461,715	5,225,461,715
- Cty TNHH TM XD Điện Trí Dũng	-	-	7,356,003,149	7,356,003,149
- Phải trả cho các đối tượng khác	6,534,112,480	6,534,112,480	5,540,512,384	5,540,512,384
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	37,947,291,612	37,947,291,612	10,621,684,028	10,621,684,028
Cty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	26,250,325,488	26,250,325,488	6,443,170,934	6,443,170,934
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	422,298,681	422,298,681	845,467,734	845,467,734
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	3,313,627,811	3,313,627,811	3,333,045,360	3,333,045,360
Công ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	7,961,039,632	7,961,039,632	-	-
cộng	64,851,304,825	64,851,304,825	72,332,563,999	72,332,563,999

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	20,788,800,432	41,823,180,077	38,815,307,960	23,796,672,549
- Thuế GTGT đầu ra	2,549,828,057	18,834,790,686	19,310,681,928	2,073,936,815
- Thuế TNDN	18,000,218,859	22,079,445,943	18,553,420,672	21,526,244,130
- Thuế TNCN	238,753,516	880,943,448	923,205,360	196,491,604
- Thuế khác	-	28,000,000	28,000,000	-
...	-	-	-	-
b) Phải thu	1,778,040,936	149,443,295	397,552	1,628,995,193
- Thuế TNDN nộp thừa	1,190,995,471	226,749	-	1,190,768,722
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV (B&R)	576,571,588	138,742,669	-	437,828,919
- Thuế TNCN nộp thừa	10,473,877	10,473,877	397,552	397,552
...	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	34,530,065,218	49,841,687,345
- Chi phí thi công công trình	4,083,521,696	25,842,213,858
- Chi phí lãi vay	30,413,321,300	21,560,665,311
- Chi phí phải trả khác	33,222,222	2,438,808,176
b) Dài hạn	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	34,530,065,218	49,841,687,345

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	418,114,353,924	329,456,805,210
- Kinh phí công đoàn;	8,772,464	10,685,924
- Bảo hiểm xã hội;	37,292,887	36,978,067
- Bảo hiểm y tế;	6,045,843	6,045,843
- Bảo hiểm thất nghiệp;	398,969	398,969
- Trích thừa Thuế GTGT đầu vào	534,184,623	534,184,623
* Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	116,943,903,518	91,249,814,031
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	116,889,119,779	11,059,435,956
- Các cổ đông thể nhân	54,783,739	52,686,261
- Cty CP ĐT HTKT Vinaphil (VPIL)	-	80,137,691,814
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	-	-
- Lãi vay phải trả Vietinbank theo HD 86/2014	-	-
...	-	-
* Các khoản phải trả, phải nộp khác.	300,583,755,620	237,618,697,753
- Công ty Cấp thoát nước TP	451,242,467	451,242,467
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM trong đó:	292,565,063,789	231,898,676,061
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn (CII)	242,058,833,606	194,958,833,606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn (CII)	41,147,670,588	29,382,671,749
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao (CII)	6,992,659,506	6,992,659,506
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu 2017 (CII)	1,801,388,889	-
+ Phải trả khác (CII)	564,511,200	564,511,200
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	3,351,653,113	3,351,653,113
- Lãi trái phiếu phát hành 2017 trả CII E&C	1,433,333,333	-
- Chi phí khu tái định cư	326,085,267	-
- Cty TNHH MTV Dịch vụ hạ tầng CII (Ký quỹ, ký cược ngắn hạn)	54,518,000	-
- Tiền phụ cấp HĐTV phải trả	1,376,239,340	-
- Phải trả khác	1,025,620,311	1,917,126,112
b) Dài hạn	1,246,961,758	79,156,511,758
+ Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	-	78,000,000,000
+ Công ty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	252,220,500	252,220,500
+ Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	994,741,258	904,291,258

<i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i>	410,942,034,901	320,958,112,017
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	409,454,183,568	242,958,112,017
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn (CII)	242,058,833,606	194,958,833,606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn (CII)	41,147,670,588	29,382,671,749
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao (CII)	6,992,659,506	6,992,659,506
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu 2017 (CII)	1,801,388,889	-
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	116,889,119,779	11,059,435,956
+ Phải trả khác (CII)	564,511,200	564,511,200
...		
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C)	1,433,333,333	78,000,000,000
+ Mua cổ phần		78,000,000,000
+ Lãi trái phiếu phát hành 2017 trả CII E&C	1,433,333,333	
- Cty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	54,518,000	-
...		
c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12,928,254,253	17,163,841,856
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	35,550,000	2,588,901,450
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	-	6,686,744,492
- Cty CP ĐT Long Biên	-	1,472,618,994
- Khu QLGTĐT số 2	662,535,000	-
- P P D E&C Co., Ltd	-	2,505,662,330
- Công ty Thiên Đức	234,000,000	-
- Phải trả KPDH cho Cienco1 cầu Bến Tre	256,726,111	256,726,111
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	10,539,443,142	2,453,188,479
Tromg đó người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan	35,550,000	2,588,901,450
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	35,550,000	2,588,901,450
...		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	246,199,549	246,200,094
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuê VP)	246,199,549	246,200,094
...		
b) Dài hạn		
...		
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	113,429,975,232	113,429,975,232
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	113,429,975,232	113,429,975,232
...		

23. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	1,928,547,650,000	3,657,748,096			337,801,648,499	18,378,273,041	469,717,670,076	2,758,102,989,712
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước					70,060,702,133		327,547,782,386	397,608,484,519
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn					5,000,000			5,000,000
- Mua công ty con					204,976,699,613			204,976,699,613
- Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015					51,885		744,492,220	744,544,105
- Chi cổ tức					(65,114,706,386)		(246,954,908,600)	(312,069,614,986)
- Trích lập các quỹ, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát					(2,522,783)	19,348,022,588	(22,825,976,608)	(3,480,476,803)
- Góp thêm vốn vào công ty con								
- Thoái vốn trong công ty con					(23,987,180,000)		(3,651,471,341)	(27,638,651,341)
- Lỗ trong năm trước								
- Tăng giảm khác								
Số dư đầu năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096			523,739,692,961	37,726,295,629	524,577,588,133	3,018,248,974,819
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay					26,364,528,205		86,975,071,879	113,339,600,084
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Chi cổ tức					(29,587,763,086)		(185,140,574,400)	(214,728,337,486)
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn					171,701,000,000			171,701,000,000
- Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và					(1,489,806,278)	(122,068)	1,489,928,346	
- Thoái vốn trong công ty con					(12,784,138,332)			(12,784,138,332)
- Trích lập các quỹ năm nay								
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2016							(1,764,731,430)	(1,764,731,430)
- Tăng giảm khác								
Số dư cuối năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096			677,943,513,470	37,726,173,561	426,137,282,528	3,074,012,367,655

23. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	944,993,420,000	944,993,420,000
- Vốn góp của MPTC (Philippin) 44,94%	866,666,660,000	866,666,660,000
- Vốn góp của đối tượng khác	116,887,570,000	116,887,570,000
Cộng	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	185,140,574,400	246,954,908,600
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765
đ) Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	37,726,173,561	37,726,295,629
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,786,783,056	4,012,294,093
Cộng	39,512,956,617	41,738,589,722
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu	264,493,110,582	169,821,924,284
- Doanh thu bán hàng;	-	34,373,843,970
- Doanh thu thu phí	242,267,223,635	98,436,249,027
- Doanh thu thi công, lắp đặt, duy tu công trình	21,679,360,744	36,120,369,449
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	546,526,203	891,461,838
	-	-
Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	295,446,000	16,936,910,545
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	295,446,000	295,446,000
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII	-	16,641,464,545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Giảm giá hàng bán;	-	92,047,811
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	7,442,335,374	4,496,410,956
Cộng	7,442,335,374	4,588,458,767

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	88,222,385,521	94,516,105,143
- Giá vốn hàng bán của hoạt động SX kinh doanh;	-	25,423,759,005
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu công trình	21,445,440,946	32,544,160,048
- Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	66,326,627,674	35,926,823,534
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	450,316,901	621,362,556
	-	-
Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan	236,020,692	15,183,248,478
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	236,020,692	205,930,387
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	-	14,977,318,091
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42,466,100,392	38,011,693,542
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	8,316,929,186	9,549,542,748
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán	39,258,969,030	58,888,453,545
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T&BT	77,227,462,197	61,450,765,641
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	1,423,590
- Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	167,269,460,805	167,901,879,066
Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	19,504,739,757	16,137,886,930
...	-	-
Cộng	19,504,739,757	16,137,886,930
5. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí lãi vay;	99,229,699,065	51,904,361,706
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (bán CP -cty Cơ khí)	19,811,132,397	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	37,723	208,309
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
cộng	119,040,869,185	51,904,570,015
Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	15,667,478,896	5,313,544,190
	-	-
cộng	15,667,478,896	5,313,544,190
6. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ;	301,418,680	-
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	192,000,000	192,000,000
- Các khoản khác.	-	37,940,155
cộng	493,418,680	229,940,155
Trong đó Thu nhập khác đối với các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	192,000,000	192,000,000

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
7. Chi phí khác		
- Chi phí tài sản cho thuê	293,330,464	
- Các khoản bị phạt;	91,520,519	32,180,005
- Các khoản khác.	1,250,000	191,424,999
Cộng	386,100,983	223,605,004
	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	66,447,237,344	35,827,184,859
- Chi phí lương nhân viên	6,212,264,138	4,704,086,930
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	1,958,981,198	306,833,918
- Chi phí thuê văn phòng	385,217,474	715,855,981
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,478,414,470	7,083,014,829
- Chi phí tiếp khách	812,222,808	376,894,577
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	300,460,838
- Phân bổ lợi thế thương mại	22,635,707,042	20,584,906,064
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,964,430,214	1,755,131,722
Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan	388,106,424	469,521,700
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	388,106,424	469,521,700
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16,926,089,016	8,438,978,714
- Chi phí lương nhân viên	2,639,932,035	3,608,956,385
- Thanh toán tiền hoa hồng	-	183,086,155
- Thanh toán chi phí vận chuyển	-	1,267,008,727
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	11,193,063,034	-
- Chi phí in vé thu phí giao thông	660,662,966	131,699,118
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2,432,430,981	3,248,228,329
...	-	-
Trong đó Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan	5,821,037,145	
- Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	3,952,845,454	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	1,868,191,691	
.....		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	-	32,839,049,093
- Chi phí nhân công;	2,816,458,039	12,943,456,455
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	45,782,424,143	43,009,838,363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	40,208,741,505	15,064,621,494
- Chi phí khác bằng tiền.	1,071,244,595	4,982,008,515
Cộng	89,878,868,282	108,838,973,920
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22,079,672,692	16,267,254,513
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	113,429,975,232	113,429,975,232

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CI)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Nhận tiền vay	100,960,000,000	54,017,512,668
- Thanh toán tiền vay	17,610,000,000	3,402,512,668
- Chi phí lãi vay	22,811,319,144	17,138,520,000
- Nhận tiền mua trái phiếu	180,000,000,000	
- Cho vay ngắn hạn	118,545,000,000	169,500,000,000
- Thu lại tiền cho vay	212,354,835,291	208,206,333,843
- Lãi cho vay	11,187,810,571	6,698,700,440
- Thu tiền lãi cho vay	13,245,164,709	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	137,299,823,485	100,587,956,707
- Hoàn trả vốn góp	12,570,900,000	12,570,900,000
- Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	8,316,929,186	9,549,542,748
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	295,446,000	295,446,000
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	324,990,000	324,990,000

Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí thi công xây dựng công trình	111,048,191,299	102,425,924,587
- Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	221,459,171,314	183,142,288,385
- Doanh thu thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	16,641,464,545
- Nhận tiền mua trái phiếu	120,000,000,000	
- Chuyển nhượng công ty con	78,000,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	-	7,800,000,000

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí thi công công trình xây lắp	8,178,611,281	4,301,794,429
- Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	11,267,954,396	5,177,359,977
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	192,000,000	192,000,000
- Chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	2,628,875,455	1,839,998,000
- Thanh toán chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	2,609,816,000	1,839,998,000
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	1,868,191,691	
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	1,952,260,317	

Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí thuê văn phòng	421,463,738	1,168,300,935
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	463,610,110	863,798,995
- Cho vay ngắn hạn, hỗ trợ vốn	-	150,000,000
- Thu lại tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	-	150,000,000

Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí thi công công trình & hàng hóa	26,594,234,292	
- Thanh toán thi công công trình, hàng hóa	40,010,481,662	

Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	11,193,063,034	
- Thanh toán chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	12,331,786,887	
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	386,377,500	
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	810,137,157	

b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản phải trả gồm:	409,454,183,568	242,958,112,017
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn (CII)	242,058,833,606	194,958,833,606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn (CII)	41,147,670,588	29,382,671,749
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao (CII)	6,992,659,506	6,992,659,506
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu 2017 (CII)	1,801,388,889	-
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	116,889,119,779	11,059,435,956
+ Phải trả khác (CII)	564,511,200	564,511,200
- Phải trả gốc hỗ trợ vốn, tiền vay	440,358,750,000	404,108,750,000
- Phải thu tiền hàng	324,990,000	324,990,000
- Khoản phải thu	121,345,124,581	104,695,994,325
- Phải thu cho vay ngắn hạn	135,225,836,005	229,035,671,296
- Tiền góp vốn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	118,079,094,336	137,713,580,960
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	-	78,000,000,000
- Lãi trái phiếu phát hành 2017 trả CII E&C	1,433,333,333	-
- Phải trả tiền hàng	26,250,325,488	6,443,170,934
- Trả trước tiền hàng	130,617,572,608	7,007,412,334
- Ứng trước giá trị thi công công trình	35,550,000	2,588,901,450
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền hàng	422,298,681	845,467,734
- Ứng trước chi phí thực hiện công trình	1,096,171,000	
- Phải thu tiền hàng	211,200,000	422,400,000
- Phải trả ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54,518,000	
Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản phải thu	1,639,850,000	4,788,613,341
- Phải trả tiền hàng	3,313,627,811	3,333,045,360
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền hàng	7,961,039,632	

...

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem bảng kết quả kinh doanh theo bộ phận

7. Những thông tin khác.

Lương và thưởng	1,610,113,762	1,063,500,000
-----------------	---------------	---------------

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành



4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO BỘ PHẬN Năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chi tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD	
			Công trình thi công, duy tu	Cung cấp dịch vụ
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	264,493,110,582	21,679,360,744	546,526,203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7,442,335,374	-	-
<i>Phần bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu</i>		7,442,335,374		7,442,335,374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	257,050,775,208	21,679,360,744	546,526,203
4. Giá vốn hàng bán	11	88,222,385,521	21,445,440,946	450,316,901
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	168,828,389,687	233,919,798	96,209,302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	167,269,460,805	-	-
- Lãi TGNH		21,388,074,623		21,388,074,623
- Lãi PS Cty Tuấn Lộc vay hỗ trợ đầu tư		9,890,215,198		9,890,215,198
- Lãi Cty CII vay		11,187,810,571		11,187,810,571
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mã UBND TP chưa thanh toán		39,258,969,030		39,258,969,030
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T (XLHN)		77,227,462,197		77,227,462,197
- Lợi nhuận sau thuế hợp tác đầu tư (XD Cầu Rạch Chiếc)		8,316,929,186		8,316,929,186
7. Chi phí tài chính	22	119,040,869,185	-	-
- Lãi vay PV CT cầu Rạch Chiếc		7,599,318,055		7,599,318,055
- Lãi vay phục vụ cho SXKD		53,549,704,652		53,549,704,652
- Lãi vay góp vốn điều lệ CT Trung Lương - Mỹ Thuận của Cty BMT		5,354,995,556		5,354,995,556
- Lãi vay thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần		23,767,773,204		23,767,773,204
- Lãi Cty Tuấn Lộc vay phục vụ CT Trung Lương - Mỹ Thuận		4,945,107,599		4,945,107,599
- Lãi vay hỗ trợ vốn Cty Hiền An Bình		4,012,799,999		4,012,799,999
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (bán CP)		19,811,132,397		19,811,132,397
- Chi phí tài chính khác (tỷ giá + lệ phí)		37,723		37,723
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1,628,300,132		1,628,300,132
9. Chi phí bán hàng	25	16,926,089,016	183,234,500	-
- CP bán hàng		16,926,089,016	183,234,500	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	66,447,237,344	-	-
- CP quản lý		11,616,239,298		11,616,239,298

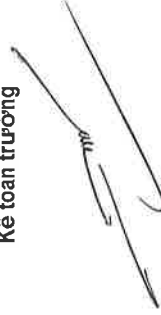
Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD		
			Công trình thi công, duy tu	Cung cấp dịch vụ	Đầu tư
- Phân bổ lợi thế thương mại		22,635,707,042			22,635,707,042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		32,195,291,004	-		32,195,291,004
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	135,311,955,079	50,685,298	96,209,302	135,165,060,479
11. Thu nhập khác	31	493,418,680	-	493,418,680	-
- Thu nhập từ cho thuê xe, máy móc thiết bị		192,000,000		192,000,000	
- Thanh lý tài sản		301,418,680		301,418,680	
12. Chi phí khác	32	386,100,983	-	386,100,983	-
- Chi phí tài sản cho thuê		293,330,464		293,330,464	
- Các khoản bị phạt		91,520,519		91,520,519	
- Các khoản khác		1,250,000		1,250,000	
13. Lợi nhuận khác	40	107,317,697	-	107,317,697	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	135,419,272,776	50,685,298	203,526,999	135,165,060,479
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 20%	51	22,079,672,692			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	113,339,600,084			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-			

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

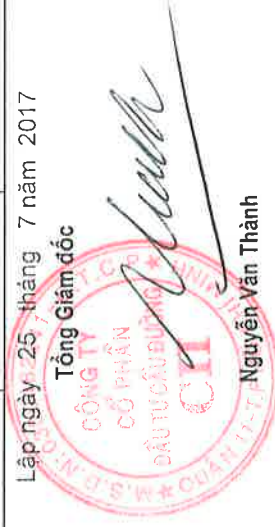
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

